

Bản án số: 173./2023/DS - PT

Ngày: 20 - 7 - 2023

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: Ông Trương Minh Tuấn

Ông Đinh Phước Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/TLPT-DS ngày 16 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2404/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Kim B, sinh năm 1953; địa chỉ: Số A đường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Phạm Xuân T, sinh năm 1990; địa chỉ: Số H đường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (*theo văn bản ủy quyền lập ngày 26/11/2020*); có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* bà Lê Thị Thanh N, sinh năm 1953;
Địa chỉ: Tổ B, khối phố M, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Lê Quang V là Luật sư của Văn phòng L2 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1949; Địa chỉ: Số I B, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng.

- Bà Nguyễn Thị Thu N1, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số B Lô B, chung cư B, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thu N1: ông Phạm Xuân T, sinh năm 1990; địa chỉ: Số H đường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (theo văn bản ủy quyền lập ngày 12/8/2022).

- Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1958; địa chỉ: Số A đường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. vắng.

- Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1960; địa chỉ: Số B đường P, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. vắng.

- Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1965; địa chỉ: Số A Lô A, chung cư H, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng.

- Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1967; địa chỉ: Số C đường L, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có đơn xin xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Hữu V1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số C đường N, Phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng.

- Bà Nguyễn Thị Thu V2, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khối phố F, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; vắng.

- Ông Nguyễn Hữu Đ1, sinh năm 1973; địa chỉ: Số B N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng.

- Bà Trần Thị L1, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ F, thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng.

- Bà Nguyễn Thị Yến N2, sinh năm 1991; địa chỉ: Số A Đường I, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng.

- Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, vắng.

- Bà Nguyễn Thị Tú T3, sinh năm 1995; địa chỉ: Số A đường D, phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, vắng.

- Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: Số G đường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam,

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Ngọc P, chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, vắng.

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị Thanh N, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt theo trình bày của các đương sự như sau:

- *Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn trình bày:*

Ông, bà ngoại của nguyên đơn là ông Lê H2, sinh năm 1906 (*chết năm 1984*) và bà Cao Thị S, sinh năm 1909 (*chết năm 1983*) có 02 người con, gồm: ông Lê Đình T4, sinh năm 1932 (*chết năm 1998*) và bà Lê Thị V3, sinh năm 1930 (*chết ngày 12/4/2013, là mẹ của nguyên đơn*). Ông Lê Đình T4 có vợ là bà Trần Thị Q, sinh năm 1930 (*chết năm 2005*) và 01 người con là bị đơn bà Lê Thị Thanh N. Bà Lê Thị V3 có chồng là ông Nguyễn Hữu H3, sinh năm 1923 (*chết ngày 15/12/2011*) và 11 người con, gồm: ông Nguyễn Hữu S1 (*chết ngày*

10/10/2013, có vợ là bà Trần Thị L1 và 02 người con là bà Nguyễn Thị Yến N2, ông Nguyễn Hữu T2), bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Kim B, bà Nguyễn Thị Thu N1, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Hữu V1, bà Nguyễn Thị Thu V2, ông Nguyễn Hữu Đ1.

Lúc sinh thời, ông Lê H2 và bà Cao Thị S có tạo lập được ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 208m², loại đất ở đô thị, thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 17 tại phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Năm 1983, bà Cao Thị S chết không để lại di chúc và tài sản thừa kế là ½ ngôi nhà ở gắn liền với quyền sử dụng ½ diện tích đất 208m² nêu trên, chưa được chia theo quy định của pháp luật. Năm 1984, chỉ có một mình ông Lê Hồng k văn tự cho nhà lập ngày 26/7/1984 cho bà Lê Thị Thanh N là không đúng quy định của pháp luật. Đến nay, nguyên đơn tìm hiểu mới biết được việc tặng cho nhà nêu trên và trên cơ sở đó, bà Lê Thị Thanh N đã làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/2004 và đã được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã T (nay là thành phố T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 569150 ngày 24/3/2005 cho bà Lê Thị Thanh N.

Nay, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế đối với ½ ngôi nhà (*do ngôi nhà hiện nay không còn*), chỉ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với giá trị quyền sử dụng ½ diện tích đất 186,9m² theo hiện trạng sử dụng thực tế của bà Nguyễn Thị Tú T3 (*là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà N*); đồng thời, rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 569150 do Ủy ban nhân dân thị xã T (*nay là thành phố T*) cấp ngày 24/3/2005 cho bà Lê Thị Thanh N. Nguyên đơn yêu cầu chia giá trị chứ không yêu cầu chia hiện vật.

- *Bị đơn là bà Lê Thị Thanh N trình bày:*

Ông, bà nội của bà N là ông Lê H2, sinh năm 1904 (*chết năm 1985*) và bà Cao Thị S, sinh năm 1909 (*chết năm 1982*). Bà N thống nhất về quan hệ gia đình, hàng thừa kế như trình bày của nguyên đơn. Bà N là người sống chung và trực tiếp chăm sóc ông H2, bà S. Sau khi bà S chết, ông H2 đã tự làm hồ sơ cho bà N ngôi nhà và đất đang tranh chấp. Trước đó, ông H2, bà S đã họp gia đình (*có bà Lê Thị V3 là mẹ của nguyên đơn tham gia*) nhưng không lập biên bản, chỉ nói miệng với nội dung là ông H2, bà S cho bà N ngôi nhà và đất đang tranh chấp, cho bà V3 40 cây vàng. Khi ông H2, bà S cho bà N ngôi nhà và đất thì diện tích đất ở là 99,7m², diện tích đất còn lại 106,1m² bà N đã làm thủ tục chuyển sang đất ở vào năm 2005. Từ trước đến nay, không có ai khiếu kiện, tranh chấp gì. Diện tích đất tranh chấp 186,9m² là tài sản hợp pháp của bà N nên bà N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Năm 2017, bà N đã chuyển nhượng ngôi nhà và đất cho bà Nguyễn Thị Tú T3 xong.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà:* Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị Thu T1, Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Hữu Đ, Nguyễn Hữu V1, Nguyễn Thị Thu V2, Nguyễn Hữu Đ1, Trần Thị L1, Nguyễn Thị Yến N2, Nguyễn Hữu T2 và bà Nguyễn Thị Thu N1 *thống nhất với ý kiến của nguyên đơn.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Tú T3 trình bày:* năm 2017, bà T3 có nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị Thanh N ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 286, tờ bản đồ số 17 thuộc khối phố C (nay là khối phố B), phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Sau khi nhận chuyển nhượng, bà T3 đã phá bỏ ngôi nhà cũ và xây dựng lại ngôi nhà mới trên diện tích đất nêu trên như hiện nay. Nay, bà T3 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 39, 147 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 3, 4, 5, 24, 25 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 611, 612, 613, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, 14, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim B về việc chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ ngôi nhà của bà Cao Thị S để lại và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 569150 do Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T) cấp ngày 24/3/2005 cho bà Lê Thị Thanh N đối với thửa đất số 286, tờ bản đồ số 17 (*đã chuyển nhượng, đăng ký biến động sang tên cho bà Nguyễn Thị Tú T3*).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim B đối với bị đơn bà Lê Thị Thanh N về việc chia thừa kế quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất 186,9m² thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 17 tại khối phố C (nay là khối phố B), phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (Số D đường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam).

Xác định quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất 186,9m² thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 17 tại khối phố C (nay là khối phố B), phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (Số D đường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam) là di sản thừa kế của bà Cao Thị S.

Bà Lê Thị Thanh N được nhận di sản thừa kế của bà Cao Thị S để lại là quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất 186,9m² thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 17 tại khối phố C (nay là khối phố B), phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (*bà Lê Thị Thanh N đã nhận xong và đã chuyển nhượng, đăng ký biến động sang tên cho bà Nguyễn Thị Tú T3*).

Buộc bà Lê Thị Thanh N phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Kim B, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị Thu N1, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Hữu V1, bà Nguyễn Thị Thu V2, ông Nguyễn Hữu Đ1, mỗi người số tiền là 90.986.000 (*Chín mươi triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn*) đồng và thanh toán lại cho bà Trần Thị L1, bà Nguyễn Thị Yên N2, ông Nguyễn Hữu T2, mỗi người số tiền là 30.329.000 (*Ba mươi triệu ba trăm hai mươi chín nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 06-10-2022 bà Lê Thị Thanh N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lê Thị Thanh N giữ nguyên kháng cáo bản án sơ thẩm, trình bày lý do kháng cáo là thực tế bà được tặng cho toàn bộ nhà đất và sử dụng từ trước đến nay không ai tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đ2 tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với kháng cáo của bà Lê Thị Thanh N, do không có căn cứ nên không chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Kim B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bà Cao Thị S để lại và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 569150 do Ủy ban nhân dân thị xã T (*nay là thành phố T*) cấp ngày 24/3/2005 cho bà Lê Thị Thanh N. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế đối với ½ ngôi nhà của bà Cao Thị S để lại (*do ngôi nhà hiện nay không còn*) và rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 569150 do Ủy ban nhân dân thị xã T (*nay là thành phố T*) cấp ngày 24/3/2005 cho bà Lê Thị Thanh N. Do đó, Bản án sơ thẩm đã áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Về hàng thừa kế của bà Cao Thị S (*chết năm 1983*): các đương sự đều thừa nhận vợ chồng ông Lê H2 (*chết năm 1984*) và bà Cao Thị S có 02 người con chung, gồm: ông Lê Đình T4 (*chết năm 1998*) và bà Lê Thị V3 (*chết ngày 12/4/2013*). Ngoài ra, bà S không có con riêng hoặc con nuôi nào khác và cha, mẹ của bà S cũng đã chết. Như vậy, ông Lê H2, ông Lê Đình T4 và bà Lê Thị V3 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà S.

Ông Lê Đình T4 có vợ là bà Trần Thị Q (*chết năm 2005*) và 01 người con là bị đơn bà Lê Thị Thanh N. Do đó, bà Trần Thị Q (*đã chết*), bà Lê Thị Thanh N là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Đình T4; bà Lê Thị Thanh N là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị Q.

Bà Lê Thị V3 có chồng là ông Nguyễn Hữu H3 (*chết năm 2011*) và 11 người con, gồm: bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Kim B, bà Nguyễn Thị Thu N1, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Hữu V1, bà Nguyễn Thị Thu V2, ông Nguyễn Hữu Đ1 và ông Nguyễn Hữu S1 (*chết ngày 10/10/2013, có vợ là bà Trần Thị L1 và 02 người con là bà Nguyễn Thị Yến N2, ông Nguyễn Hữu T2*). Do đó, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Kim B, bà Nguyễn Thị Thu N1, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Hữu V1, bà Nguyễn Thị Thu V2, ông Nguyễn Hữu Đ1, ông Nguyễn Hữu S1 (*đã chết*) là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Lê Thị V3; bà Trần Thị L1, bà Nguyễn Thị Yến N2, ông Nguyễn Hữu T2 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Hữu S1.

[3] Về di sản thừa kế:

Diện tích đất có liên quan đến việc tranh chấp chia thừa kế là 186,9m², thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 17 tại khối phố C (nay là khối phố B), phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (Số D đường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam) mà bà Lê Thị Thanh N được Ủy ban nhân dân thị xã T (*cũ*) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 569150 ngày 24/3/2005 (*hiện nay đã chuyển nhượng, đăng ký biến động sang tên cho bà Nguyễn Thị Tú T3*).

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích đất 186,9m² có liên quan đến việc tranh chấp chia thừa kế: các đương sự đều thừa nhận có nguồn gốc là do ông Lê H2 và bà Cao Thị S tạo lập, quản lý, sử dụng từ năm 1969; Có xác nhận của tỉnh Quảng Tín (*cũ*) (*bl 24*). Sau khi bà S chết (*không để lại di chúc*), năm 1984 ông H2 ký Văn tự cho ngôi nhà (*gắn liền với đất*) cho bà Lê Thị Thanh N.

Ngôi nhà gắn liền với đất nêu trên là tài sản chung của bà S và ông H2 trong thời kỳ hôn nhân, hình thành từ năm 1969; tuy nhiên, sau khi bà S chết, ông H2 cho toàn bộ ngôi nhà gắn liền với đất cho bà Lê Thị Thanh N, không có chữ ký của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà S. Do đó, việc tặng cho tài sản của ông H2 chỉ có hiệu lực đối với ½ ngôi nhà và ½ diện tích đất, cùng với phần di sản thừa kế mà ông H2 được hưởng từ bà S. Bị đơn khai rằng, trước khi chết, bà S, ông H2 đã đồng ý cho toàn bộ ngôi nhà cho bị đơn và việc cho nhà này có sự chứng kiến và đồng ý của bà Lê Thị V3, nhưng bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình. Đồng thời người kháng cáo cho rằng trước đây ngôi nhà chưa đến 100m², sau này bà N trong quá trình sử dụng đã mở rộng, khai hoang ra thêm nên là tài sản riêng của bà N, nên phải trừ diện tích mở rộng này ra. Tuy nhiên, diện tích đất tăng thêm lên so với phần nhà đất tặng cho năm 1984 này cũng nằm trong khuôn viên nhà đất mà ông H2 bà S tạo lập. Việc kê khai đăng ký tăng diện tích được xem là công sức quản lý, sử dụng làm tăng giá trị di sản của bà N. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với giá trị quyền sử dụng ½ diện tích đất 186,9m² thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 17 tại khối phố C (nay là khối phố B), phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (Số D đường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam) là có cơ sở.

Theo Công văn số 1665/UBND-TNMT ngày 10/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T cung cấp thông tin cho Tòa án thì diện tích đất sử dụng thực tế $186,9m^2$, giảm $18,9m^2$ so với diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ($205,8m^2$) là do bà N có chuyển nhượng một phần diện tích đất cho người khác và do xác định ranh giới sử dụng đất với các hộ liền kề theo hiện trạng sử dụng. Hiện nay, nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo diện tích đất thực tế đang sử dụng là $186,9m^2$. Do diện tích đất có liên quan đến việc tranh chấp chia thừa kế $186,9m^2$ đã được bị đơn bà Lê Thị Thanh N chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Tú T3 và nguyên đơn chỉ yêu cầu chia theo giá trị nên xem xét chia di sản thừa kế của bà S bằng giá trị. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất giá trị quyền sử dụng đất theo như giá mà Hội đồng định giá đã xác định tại Biên bản định giá tài sản ngày 16/4/2021 là 35.700.000 đồng/ m^2 . Như vậy, di sản thừa kế của bà S để lại là quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất $186,9m^2$, có giá trị: 3.336.165.000 đồng ($186,9m^2 : 2 \times 35.700.000 \text{ đồng}/m^2 = 3.336.165.000 \text{ đồng}$).

[4] Phân chia di sản thừa kế của bà Cao Thị S:

Bà S chết không để lại di chúc nên di sản của bà S được chia theo pháp luật. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà S, gồm: ông Lê H2, ông Lê Đình T4, bà Lê Thị V3, mỗi người được hưởng $\frac{1}{3}$ giá trị di sản của bà S để lại. Tuy nhiên, xét thấy bị đơn bà Lê Thị Thanh N là người chung sống với bà S, ông H2 và sau khi bà S, ông H2 chết, bà N là người trực tiếp quản lý di sản cho đến khi chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Tú T3 vào năm 2017. Do đó, trước khi phân chia di sản của bà S cần trích công sức quản lý, tôn tạo di sản cho bà N. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N cung cấp thông tin mới thêm rằng ngoài việc quản lý, tôn tạo di sản thì bà N còn mở mang thêm diện tích và đã kê khai đăng ký làm tăng diện tích và giá trị của đất, nên cần phải xem xét tăng công sức cho bà N. Do đó, cần phải trích công sức quản lý, tôn tạo di sản cho bà N bằng một kỷ phần phân chia di sản của bà S. Giá trị di sản còn lại của bà S dùng để chia thừa kế là 3.336.165.000 đồng, ông Lê H2, ông Lê Đình T4, bà Lê Thị V3, và bà Lê Thị Thanh N mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị di sản của bà S, tương ứng với số tiền là 3.336.165.000 đồng : 4 = 834.041.250 đồng.

Do ông Lê H2 đã tặng cho toàn bộ tài sản của mình cho bà N nên bà N được nhận phần di sản thừa kế mà ông H2 được hưởng từ bà S là 834.041.250 đồng. Đồng thời, bà N là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T4 và là người duy nhất thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị Q (đã chết, là vợ ông Lê Đình T4) nên bà N được nhận toàn bộ phần di sản thừa kế mà ông T4 được hưởng từ bà S là 834.041.250 đồng. Như vậy, phần di sản thừa kế bà Lê Thị Thanh N được nhận gồm phần di sản thừa kế mà ông T4 và ông H2 được hưởng, cộng với phần công sức quản lý, tôn tạo di sản; tổng cộng bà N được nhận là 2.502.123.750 đồng.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Lê Thị V3 được nhận phần di sản thừa kế mà bà V3 được hưởng từ bà S có giá trị 834.041.250 đồng, cụ thể: bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Kim B, bà Nguyễn Thị Thu N1, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn

Hữu Đ, ông Nguyễn Hữu V1, bà Nguyễn Thị Thu V2, ông Nguyễn Hữu Đ1, ông Nguyễn Hữu S1 (*chết năm 2013*), mỗi người được nhận là (834.041.250 đồng : 11) = 75.821.931 đồng.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Hữu S1 (*chết năm 2013*) được nhận phần di sản thừa kế mà ông S1 được hưởng từ bà V3 có giá trị 75.821.931 đồng, cụ thể: bà Trần Thị L1, bà Nguyễn Thị Yên N2, ông Nguyễn Hữu T2, mỗi người được nhận 25.273.977 đồng ($75.821.931 \text{ đồng} : 3 = 25.273.977 \text{ đồng}$).

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần giá trị di sản mà mình được nhận. Bà N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận một phần kháng cáo của bà *Lê Thị Thanh N*, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Căn cứ vào các khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 3, 4, 5, 24, 25 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 611, 612, 613, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, 14, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim B về việc yêu cầu chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ ngôi nhà của bà Cao Thị S để lại và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 569150 do Ủy ban nhân dân thị xã T (*nay là thành phố T*) cấp ngày 24/3/2005 cho bà Lê Thị Thanh N đối với thửa đất số 286, tờ bản đồ số 17 (*đã chuyển nhượng, đăng ký biến động sang tên cho bà Nguyễn Thị Tú T3*).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim B đối với bị đơn bà Lê Thị Thanh N về việc chia thừa kế quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất 186,9m² thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 17 tại khối phố C (nay là khối phố B), phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (Số D đường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam).

Xác định quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất 186,9m² thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 17 tại khối phố C (nay là khối phố B), phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (Số D đường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam) là di sản thừa kế của bà Cao Thị S.

Bà Lê Thị Thanh N được nhận di sản thừa kế của bà Cao Thị S để lại là quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất 186,9m² thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 17 tại khối phố C (nay là khối phố B), phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (bà Lê Thị Thanh N đã nhận xong và đã chuyển nhượng, đăng ký biến động sang tên cho bà Nguyễn Thị Tú T3).

Buộc bà Lê Thị Thanh N phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Kim B, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị Thu N1, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Hữu V1, bà Nguyễn Thị Thu V2, ông Nguyễn Hữu Đ1, mỗi người số tiền là 75.821.931 (Bảy mươi lăm triệu, tám trăm hai mươi nghìn, chín trăm ba mươi một đồng); và thanh toán lại cho bà Trần Thị L1, bà Nguyễn Thị Yến N2, ông Nguyễn Hữu T2 mỗi người số tiền là 25.273.977 đồng (Hai mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi bảy đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm: ông Nguyễn Kim B, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị Thu N1, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Hữu V1, bà Nguyễn Thị Thu V2, ông Nguyễn Hữu Đ1, mỗi người phải chịu là 3.791.000 đồng.

Bà Trần Thị L1, bà Nguyễn Thị Yến N2, ông Nguyễn Hữu T2 mỗi người phải chịu: 1.263.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm bà N được miễn nộp, Án phí phúc thẩm bà N không phải chịu.

4. Chi phí tố tụng khác ông Nguyễn Kim B tự nguyện chịu số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng chi phí đã nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ II-TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long

